

PHÒNG GD & ĐT ĐÔNG TRIỀU  
TRƯỜNG MN TRÀNG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập- Tự do- Hạnh Phúc

Số: 285/TB-MNTA

Đông Triều, ngày 07 tháng 10 năm 2022

### THÔNG BÁO

**Về việc công bố công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý III năm 2022**

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài Chính sửa đổi một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Quyết định số 07/QĐ-PGDĐT ngày 05 tháng 01 năm 2022 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều “về việc Giao dự toán thu – chi ngân sách năm 2022”;*

*Căn cứ tình hình thực hiện thu – chi nguồn ngân sách quý III năm 2022 của trường Mầm non Tràng An;*

Nhà trường Thông báo công bố công khai thực hiện dự toán ngân sách nước quý III năm 2022 (theo biểu mẫu số 03 ngày 07/10/2022 đính kèm).

**Hình thức công khai:**

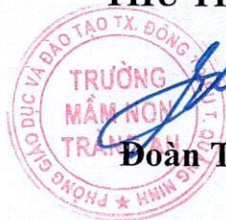
Niêm yết tại trụ sở cơ quan và đưa lên trang thông tin của nhà trường.

**Địa điểm niêm yết:**

Bảng tin trường mầm non Tràng An

Địa chỉ trang điện tử: mntrangan@dongtrieu.edu.vn

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**



**Đoàn Thị Thùy Dương**



Biểu 03: Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: TRƯỜNG MẦM NON TRẢNG AN  
Chương: 622 Loại 070 Khoản 071

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đông Triều, ngày 07 tháng 10 năm 2022

## CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ II NĂM 2022

(Kèm theo Thông báo số: 285/TB- MNTA ngày 07/10/2022 của trường Mầm non Trảng An)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài Chính sửa đổi một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 07/QĐ-PGDĐT ngày 05 tháng 01 năm 2022 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều “về việc Giao dự toán thu – chi ngân sách năm 2022”;

Trường Mầm non Trảng An công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý III năm 2022 như sau:

ĐV tính: đồng

| Số TT | Nội dung                                                                                        | Dự toán đầu năm 2022 | Thực hiện quý III năm 2022 | Thực hiện quý II/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Thực hiện quý II nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| 1     | 2                                                                                               | 3                    | 4                          | 5                                      | 6                                                       |
| A     | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí                                                     | 350.200.000          | 29.100.000                 | -                                      | -                                                       |
| I     | Số dư đầu năm 2022                                                                              | 200.000              | 200.000                    |                                        |                                                         |
| II    | Số thu phí, lệ phí                                                                              | 350.000.000          | -                          |                                        |                                                         |
| 1     | Học phí                                                                                         | 350.000.000          | 0                          |                                        |                                                         |
| III   | Số cấp bù học phí theo NQ 36/2021                                                               |                      | 28.900.000                 |                                        |                                                         |
| II    | Thu sự nghiệp, thu khác                                                                         | -                    | 0                          | -                                      | -                                                       |
| III   | Chi từ nguồn thu phí được để lại                                                                | 350.000.000          | 29.100.000                 |                                        |                                                         |
| 1     | Học phí                                                                                         | 350.000.000          | 29.100.000                 |                                        |                                                         |
| 1,1   | Chi thanh toán cá nhân                                                                          | 140.000.000          | 11.760.000                 |                                        |                                                         |
|       | Mục 6000: Tiền lương                                                                            | 140.000.000          | 11.560.000                 |                                        |                                                         |
|       | Mục 6150: Học bổng và hỗ trợ cho học sinh                                                       |                      | 200.000                    |                                        |                                                         |
| 1,2   | Chi nghiệp vụ chuyên môn                                                                        | 160.000.000          | 17.340.000                 |                                        |                                                         |
|       | Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng                                                          | 15.000.000           |                            |                                        |                                                         |
|       | Mục 6550: Vật tư văn phòng                                                                      | 20.000.000           | 5.500.000                  |                                        |                                                         |
|       | Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc                                                       | -                    |                            |                                        |                                                         |
|       | Mục 6750: Chi phí thuê mướn                                                                     | 20.000.000           | 0                          |                                        |                                                         |
|       | Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng. | 25.000.000           |                            |                                        |                                                         |



|            |                                                                                                 |                             |                             |                   |   |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-------------------|---|
|            | Mục 7000: Chí phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                                           | 80.000.000                  | 11.840.000                  |                   |   |
| <b>1,3</b> | <b>Chi khác</b>                                                                                 | <b>50.000.000</b>           |                             |                   |   |
|            | Mục 7750: Chi khác                                                                              | 50.000.000                  |                             |                   |   |
| <b>IV</b>  | <b>Chi từ nguồn thu sự nghiệp, thu khác</b>                                                     | -                           | 0                           | 0                 | 0 |
| <b>V</b>   | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>                                                    | 0                           | 0                           |                   | 0 |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                                                           |                             |                             |                   |   |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                                                               | <b>3.009.000.000</b>        | <b>2.158.510.466</b>        | <b>72</b>         |   |
| <b>1</b>   | <b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>                                                         | <b>3.009.000.000</b>        | <b>2.158.510.466</b>        | <b>72</b>         |   |
| <b>1,1</b> | <b><u>Chi thanh toán cho cá nhân</u></b>                                                        | <b><u>2.480.500.000</u></b> | <b><u>1.873.578.987</u></b> | <b><u>76</u></b>  |   |
|            | Mục 6000: Tiền lương                                                                            | 1.304.000.000               | 1.085.765.405               | 83                |   |
|            | Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng                          | -                           | -                           | #DIV/0!           |   |
|            | Mục 6100: Phụ cấp lương                                                                         | 636.000.000                 | 493.421.394                 | 78                |   |
|            | Mục 6200: Tiền thưởng                                                                           | 15.000.000                  | 12.150.000                  | 81                |   |
|            | Mục 6250: Phúc lợi tập thể                                                                      | 5.500.000                   | -                           | 0                 |   |
|            | Mục 6300: Các khoản đóng góp                                                                    | 520.000.000                 | 282.242.188                 | 54                |   |
| <b>1,2</b> | <b><u>Chi nghiệp vụ chuyên môn</u></b>                                                          | <b><u>508.500.000</u></b>   | <b><u>222.560.479</u></b>   | <b><u>44</u></b>  |   |
|            | Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng                                                          | 60.000.000                  | 19.425.992                  | 32                |   |
|            | Mục 6550: Vật tư văn phòng                                                                      | 47.000.000                  | 13.896.000                  | 30                |   |
|            | Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc                                                       | 4.000.000                   | 2.352.287                   | 59                |   |
|            | Mục 6650: Hội nghị                                                                              | 10.500.000                  | -                           | 0                 |   |
|            | Mục 6700: Công tác phí                                                                          | 10.000.000                  | 6.300.000                   | 63                |   |
|            | Mục 6750: Chí phí thuê mướn                                                                     | 80.000.000                  | 55.285.200                  | 69                |   |
|            | Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng. | 80.000.000                  | 33.364.000                  | 42                |   |
|            | Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn                                           | 80.000.000                  | -                           | 0                 |   |
|            | Mục 7000: Chí phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                                           | 120.000.000                 | 91.937.000                  | 77                |   |
|            | Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình                                                               | 17.000.000                  |                             | 0                 |   |
| <b>1,3</b> | <b><u>Các khoản chi khác</u></b>                                                                | <b><u>20.000.000</u></b>    | <b><u>62.371.000</u></b>    | <b><u>312</u></b> |   |
|            | Mục 7750: Chi khác                                                                              | 20.000.000                  | 62.371.000                  | 312               |   |
| <b>2</b>   | <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>                                                   | -                           |                             | 0                 |   |

Người lập



Bùi Thị Nhung

HIỆU TRƯỞNG



Đoàn Thị Thùy Dương